

NỘI DUNG ÔN TẬP Y HỌC CỔ TRUYỀN

- Câu 1 : Định nghĩa châm cứu là:
A Kinh là một mạng lưới khắp cơ thể
B Kinh là đường nằm ngang
C Kinh là đường nằm dọc
D Lạc là đường nằm dọc
- Câu 2 : Mạch sắc phản ánh bệnh thuộc chứng nào dưới đây
A Thấp chứng
B Phong chứng
C Hàn chứng
D Nhiệt chứng
- Câu 3 : Hội của cân là huyết:
A Chương môn
B Đản trung
C Cách du
D Dương lăng tuyền
- Câu 4 : Lo nghĩ nhiều quá sẽ làm tổn thương đến:
A Can
B Thận
C Phế
D Tỳ
- Câu 5 : Huyết không có đặc điểm nào dưới đây:
A Khi kích thích vào huyết đưa lại cho con người cảm giác đặc khí
B Các huyết nằm trên đường kinh trùng với đường kinh của các dây thần kinh
C Là những điểm nằm trên đường kinh, hoặc ngoài đường kinh
D Huyết là nơi dùng để chữa bệnh và phòng bệnh
- Câu 6 : Huyết chủ vùng cổ gáy là:
A Nội quan
B Hợp cốc
C Ủy trung
D Túc tam lý
- Câu 7 : Hệ thống kinh mạch và huyết vị có các tác dụng sau ngoại trừ:
A Chẩn đoán bệnh
B Lựa chọn thuốc điều trị dựa vào sự quy kinh của các vị thuốc
C Hệ thống kinh mạch huyết vị không có tác dụng phòng bệnh
D Áp dụng thủ thuật châm cứu, xoa bóp trị bệnh
- Câu 8 : Hội của mạch là huyết:
A Tuyệt cốt
B Cách du
C Thái Uyên
D Dương lăng tuyền
- Câu 9 : Huyết cách du là huyết hội của:
A Huyết
B Khí
C Phủ
D Tạng
- Câu 10 : Huyết chủ vùng thượng vị là:
A Túc tam lý
B Ủy trung
C Hợp cốc
D Nội quan
- Câu 11 : Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC triệu chứng âm thắng
A Rêu lưỡi trắng dày, chất lưỡi nhợt
B Mạch trầm vô lực
C Trong người thấy lạnh, ỉa chảy
D Chân tay lạnh, sợ lạnh
- Câu 12 : Hỏa không có đặc điểm nào dưới đây:
A Chủ khí về mùa hạ, làm tổn hại đến dương khí trong cơ thể
B Thường dùng nhóm thuốc thanh nhiệt, tư âm để chữa
C Triệu chứng của hỏa: sốt cao, mặt đỏ, mắt đỏ, môi khô, miệng khát
D Các nguyên nhân phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa đều có thể hóa hỏa
- Câu 13 : Cách uống thuốc nào dưới đây không đúng:
A Bệnh thiên nhiệt cần uống lúc nguội
B Không nên uống thuốc lúc quá no hoặc quá đói
C Bệnh thiên hàn cần uống thuốc lúc nóng
D Các thuốc lý khí, lý huyết, nhuận hạ cần uống lúc nguội
- Câu 14 : Nội hàn không có đặc điểm nào dưới đây:
A Dùng thuốc ôn lý trừ hàn hoặc dùng thuốc bổ dương để chữa
B Do ăn nhiều đồ ăn sống lạnh kéo dài gây ra
C Do nội tạng thiếu dương khí gây ra
D Dùng thuốc có vị cay tính ấm để chữa
- Câu 15 : Có một nhận xét không đúng khi nói về đặc điểm nguyên nhân gây bệnh bên trong:

- A Nộ là bực tức, thái quá hại can
C Hỷ là vui mừng, thái quá hại tâm
- B Ưu là buồn rầu, thái quá hại tỳ
D Khủng là khủng khiếp, thái quá hại tâm
- Câu 16 : Huyệ̣t âm lạ̃ng tuyền có vị trí:
- A Sát bờ sau xương chày, ngay dưới mâm B Sát bờ trước xương chày, ngay dưới mâm
xương chày xương chày
C Sát bờ sau trong xương chày, ngay dưới mâm D Sát bờ sau ngoài xương chày, ngay dưới mâm
xương chày xương chày
- Câu 17 : Sự kiềm chế quá mức làm cho hành bị khắc không hoàn thành được chức năng của mình thuộc mối
quan hệ nào dưới đây
- A Tương Thừa B Tương khắc
C Tương sinh D Tương vũ
- Câu 18 : Huyệ̣t trung cực có vị trí:
- A Đường giữa bụng, rốn đo xuống 5 thốn B Đường giữa bụng, rốn đo xuống 4 thốn
C Đường giữa bụng, rốn đo xuống 2 thốn D Đường giữa bụng, rốn đo xuống 3 thốn
- Câu 19 : Huyệ̣t liệt khuyết có vị trí:
- A Cách nếp lằn cổ tay 2 thốn phía ngoài xương B Cách nếp lằn cổ tay 3 thốn phía ngoài xương
quay quay
C Cách nếp lằn cổ tay 4 thốn phía ngoài xương D Cách nếp lằn cổ tay 1,5 thốn phía ngoài xương
quay quay
- Câu 20 : Ngũ hành tương khắc bao gồm các nghĩa sau, NGOẠI TRỪ
- A Sự cạnh tranh lẫn nhau B Sự giám sát lẫn nhau
C Là động lực thúc đẩy D Sự kiềm chế không để phát triển quá mức
- Câu 21 : Trạng thái không gian nào thuộc âm:
- A Phía đông B Phía nam
C Phía ngoài D Phía dưới
- Câu 22 : Thấp gây bệnh cho cơ thể có các đặc điểm dưới đây, ngoại trừ:
- A Chữa bệnh do thấp gây ra dùng thuốc hóa B Thấp ở biểu thường có các triệu chứng sốt cao,
thấp, trừ thấp, lợi thấp rét run
C Gây bệnh ở phần trên thì đầu có cảm giác D Gây bệnh ở phần dưới có các triệu chứng khớp
nặng, chảy nhiều nước mắt, nước mũi đau nhức, sưng, phù, tê bì, đau lưng
- Câu 23 : Âm dương bình hành KHÔNG BAO HÀM nghĩa nào dưới đây
- A Âm dương nương tựa vào nhau B Âm dương đối lập trong thế bình hành
C Âm dương bình hành nghĩa là cân bằng nhau D Âm dương bình hành trong sự tiêu trưởng
- Câu 24 : Huyệ̣t chủ vùng hạ vị là:
- A Ủy trung B Hợp cốc
C Nội quan D Tam âm giao
- Câu 25 : Vị trí huyệ̣t nghinh hương:
- A Trên đường ngang chân cánh mũi, đến khước B Trên đường ngang chân cánh mũi, nơi gặp rãnh
miệng mũi miệng
C Trên đường ngang chân cánh mũi, nơi giao D Trên đường ngang chân cánh mũi, giữa nhân
đường giữa ngang cung Lông mày trung vượt dọc ra
- Câu 26 : Huyệ̣t trung quản có vị trí:
- A Đường giữa bụng, rốn đo lên 4 thốn B Đường giữa bụng, rốn đo lên 2 thốn
C Đường giữa bụng, rốn đo lên 3 thốn D Đường giữa bụng, rốn đo lên 1 thốn
- Câu 27 : Bốn bộ mạch thường là lưu ý trong chẩn đoán:
- A Phù, trầm, trì, sắc B Hữu lực, vô lực, trì, sắc
C Phù, trầm, hỗn, hoạt D Trầm, trì, hồng, đại
- Câu 28 : Thuốc cứu không có đặc điểm nào dưới đây:
- A Có tác dụng điều trị bệnh B Có tác dụng làm ấm nóng huyệ̣t vị
C Làm từ ngải cứu D Không có tác dụng phòng bệnh
- Câu 29 : Những triệu chứng nào được xếp vào biểu chứng:
- A Đau đầu và đau mình, sốt, rêu vàng B Nghẹt mũi, ho húng hắng, rêu lưỡi trắng mỏng
C Một hội chứng bao gồm các triệu chứng: phát D Giai đoạn sau của cảm nhiễm các loại

sốt, sợ lạnh, sợ gió

Câu 30 : Ngũ hành tương sinh bao gồm các nghĩa sau, NGOẠI TRỪ

- A Là mối quan hệ “mẫu tử” B Là động lực thúc đẩy
C Tạo điều kiện cho nhau phát triển D Bị điều tiết lẫn nhau

Câu 31 : Nguyên tắc điều trị "con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con" là dựa trên mối quan hệ nào dưới đây

- A Ngũ hành tương khắc B Ngũ hành tương thừa
C Ngũ hành tương sinh D Ngũ hành tương vũ

Câu 32 : Bệnh thuộc nhiệt thường gặp ở mạch:

- A Phù B Sác
C Phù hữu lực D Sác vô lực

Câu 33 : Khám kinh lạc để chẩn đoán bệnh của tạng can, cần chú ý:

- A Tỳ du- công tôn B Can du- thái xung
C Kỳ môn- thái xung D Chương môn- thái bạch

Câu 34 : Hệ thống kinh lạc không có đặc điểm nào dưới đây:

- A Gồm 12 đường kinh khác và 8 kỳ kinh B Các đường kinh âm phân bố ở phía trong, các đường kinh dương phân bố ở phía ngoài
C Các đường kinh âm hướng từ phủ ra ngoài, D Hệ thống kinh lạc liên kết các tổ chức cơ thể có chức năng khác nhau thành một khối thống nhất
các đường kinh dương hướng từ ngoài vào tạng

Câu 35 : Phát hiện một lựa chọn dùng thuốc SAI với chứng bệnh

- A Gốc bệnh là nhiệt, triệu chứng bệnh biểu hiện hàn, B hiện nhiệt, điều trị bằng dương dược
điều trị bằng âm dược
C Gốc bệnh là hàn, triệu chứng bệnh biểu hiện nhiệt, D Gốc bệnh là nhiệt, triệu chứng bệnh biểu
điều trị bằng dương dược

Câu 36 : Tác dụng của huyết nhân trung:

- A Cấp cứu ngạt, choáng, trụy tim mạch, sốt cao, B Cấp cứu vừng châm, chán ăn ở trẻ em, chậm
co giật trẻ em biết đi
C Cấp cứu ngạt, trụy tim mạch, cao huyết áp, D Cấp cứu trong thủng dạ dày, viêm ruột thừa cấp
chán ăn

Câu 37 : Ngũ quan thuộc hành thổ:

- A Miệng B Lưỡi
C Mắt D Mũi

Câu 38 : Học thuyết ngũ hành bao gồm các quy luật:

- A Quy luật tương sinh B Quy luật đối lập
C Quy luật bình hành D Quy luật mâu thuẫn

Câu 39 : Huyệt phi dương có vị trí:

- A Từ đỉnh mắt cá ngoài kéo thẳng lên 7 thốn B Từ đỉnh mắt cá ngoài kéo thẳng lên 4 thốn
C Từ đỉnh mắt cá trong kéo thẳng lên 5 thốn D Từ đỉnh mắt cá trong kéo thẳng lên 3 thốn

Câu 40 : Âm dương đối lập KHÔNG BAO HÀM nghĩa nào dưới đây

- A Âm dương đối lập tuyệt đối B Vừa đối lập vừa thống nhất
C Âm dương mâu thuẫn D Âm dương chế ước

Câu 41 : Huyệt khâu khư có vị trí:

- A Hõm trước dưới mắt cá trong (giữa 2 huyệt B Hõm trước dưới mắt cá ngoài (giữa 2 huyệt giai
giai Khê và thân mạch) Khê và thân mạch)
C Hõm trước dưới mắt cá trong (giữa 2 huyệt D Hõm sau dưới mắt cá ngoài (giữa 2 huyệt giai
giai Khê và thân mạch) Khê và thân mạch)

Câu 42 : Chẩn đoán bát cương giúp cho người thầy thuốc có được chẩn đoán cụ thể về:

- A Tình trạng xung đột giữa cơ thể và nguyên B Một hội chứng bao gồm các triệu chứng: phát
nhân gây bệnh sốt, sợ lạnh, sợ gió
C Hiện tượng bệnh truyền về hàn hay nhiệt D Giai đoạn sau của cảm nhiễm các loại

Câu 43 : Có một nguyên tắc không đúng khi chữa bệnh do phong gây ra:

- A Nếu do huyết hư sinh phong thì dùng thuốc B Nếu do ngoại phong thì dùng thuốc tân ôn hoặc
bổ huyết tân lương kiêm trừ phong

- C Nếu do can phong nội động thì dùng thuốc trấn kinh an thần D Nếu do huyết trệ sinh phong thì dùng thuốc hành huyết
- Câu 44 : Huyết huyết hải có vị trí:
 A Điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn vào trong 1 thốn B Điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn vào trong 3 thốn
 C Điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 1 thốn vào trong 2 thốn D Điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn vào trong 2 thốn
- Câu 45 : Có một ý sai trong các câu sau:
 A Tạng tỳ thuộc hành thổ B Tạng phế thuộc hành kim
 C Tạng can thuộc hành mộc D Tạng tâm thuộc hành thủy
- Câu 46 : Thứ tự hỏi bệnh theo thập vấn ca quát như sau:
 A Hãn, hàn, đầu, thân, tiện, lung, khát, ẩm thực, hung, phúc, cửu bệnh, nhân B Hàn, hãn, đầu, thân, ẩm thực, hung, phúc, khát, lung, cửu bệnh, nhân
 C Hãn, hàn, tiện, đầu, thân, lung, hung, phúc, khát, ẩm thực, cửu bệnh, nhân D Hãn, hàn, đầu, thân, tiện, ẩm thực, hung, phúc, lung, khát, cửu bệnh, nhân
- Câu 47 : Những phần nào trong cơ thể được xếp vào phần âm:
 A Bụng, chân, ngò, trong, trên B Phủ, khí, dưới
 C Nữ, tạng, nước, bụng D Khí, tạng, nữ, bên phải
- Câu 48 : Tác dụng của hợp cốc:
 A Chữa sốt cao, liệt mặt, viêm họng, chảy máu cam, đau răng B Mệt mỏi, chán ăn, nhức đầu, đau bụng kinh, liệt mặt
 C Dẫn cơ, đau chi dưới, viêm bàng quang, rối loạn tiêu hóa D Liệt mặt, sốt, cao huyết áp, đau nhức các khớp
- Câu 49 : Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC hành thủy
 A Bàng quang B Xương tuỷ
 C Môi miệng D Đại trường
- Câu 50 : Ba kinh âm ở tay:
 A Túc quyết âm can, Túc thiếu âm thận, Túc thái âm tỳ B Túc quyết âm can, thủ thái âm phế, thủ thiếu âm tâm bào
 C Thủ thái âm phế, thủ dương minh đại trường, túc quyết âm can D Thủ thái âm phế, thủ thiếu âm tâm, thủ quyết âm tâm bào
- Câu 51 : Biểu hiện của Hàn chứng:
 A Người lạnh, đau đầu, chán ăn B Đầy bụng, no hơi, tiêu chảy, mệt mỏi, sốt
 C Người nóng bức rức, Tiêu chảy, mệt mỏi D Sợ lạnh, tay chân lạnh, Tiêu chảy
- Câu 52 : Huyết chương môn có vị trí:
 A Đầu xương sườn tự do thứ 13 B Đầu xương sườn tự do thứ 11
 C Đầu xương sườn tự do thứ 12 D Đầu xương sườn tự do thứ 10
- Câu 53 : Khí hải có tác dụng:
 A Đau bụng quanh rốn, đái dầm, suy nhược cơ thể, đau bụng kinh B Đau bụng quanh rốn, buồn nôn, tiêu chảy, kinh đến muộn
 C Đau bụng quanh rốn, thống kinh, nhức đầu, chán ăn D Đau bụng dưới, kinh nguyệt không đều, nhức đầu, chán ăn
- Câu 54 : Các bệnh viêm khớp, phù dị ứng, chàm thuộc nguyên nhân gây bệnh nào dưới đây
 A Phong nhiệt B Phong hàn
 C Phong thấp D Hàn thấp
- Câu 55 : Hàn có các đặc điểm gây bệnh sau, NGOẠI TRỪ
 A Hay gây co cứng, chườm nóng đỡ đau B Hay gây đau, điểm đau không di chuyển
 C Ngoại hàn thường gây bệnh ở biểu D Là âm tà, gây tổn hại đến âm khí
- Câu 56 : Có một nhận xét KHÔNG ĐÚNG khi nói về đặc điểm nguyên nhân gây bệnh bên trong
 A Tư là tư lự, lo âu, thái quá hại tỳ B Khủng là khủng khiếp, thái quá hại can
 C Bi là bi quan, thái quá hại phế, hại tỳ D Kinh là kinh hoàng, thái quá hại thận, hại tâm
- Câu 57 : Huyệt đờm du có vị trí:
 A Giữa đốt sống lưng D10-D11 đo ra 2 bên mỗi B Giữa đốt sống lưng D11-D12 đo ra 2 bên mỗi bên

- bên 1,5 thốn
C Giữa đốt sống lưng D9-D10 đo ra 2 bên mỗi D 1,5 thốn
bên 1,5 thốn
Giữa đốt sống lưng L1-L2 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn
- Câu 58 : Bệnh lý do mối quan hệ tương thừa, khi điều trị cần phải can thiệp vào hành nào là chính
A Hành khắc nó B Hành nó khắc
C Hành sinh ra nó D Hành nó sinh ra
- Câu 59 : Huyệ**t** bàng quang du có vị trí:
A Giữa đốt sống lưng S2-S3 đo ra 2 bên mỗi bên B Giữa đốt sống lưng L5-S1 đo ra 2 bên mỗi bên
1,5 thốn 1,5 thốn
C Giữa đốt sống lưng S1-S2 đo ra 2 bên mỗi bên D Giữa đốt sống lưng S3-S4 đo ra 2 bên mỗi bên
1,5 thốn 1,5 thốn
- Câu 60 : Huyệ**t** túc tâm lý có tác dụng chủ trị ở vùng:
A Bụng dưới B Đầu mặt
C Bụng trên D Ngực sườn
- Câu 61 : Khi xem mạch ở thốn khẩu: thấy mạch chậm dưới 60 lần/ phút, phản ánh chứng bệnh nào dưới đây
A Thuộc biểu chứng B Thuộc lý chứng
C Thuộc hàn chứng D Thuộc hư chứng
- Câu 62 : Học thuyết ngũ hành, giận quá sẽ làm tổn thương đến:
A Tỳ B Phế
C Tâm D Can
- Câu 63 : Thiên khu có tác dụng:
A Đau bụng quanh rốn, sôi bụng tiêu chảy, B Đau bụng, đau đầu, mệt mỏi, tiêu chảy
chướng bụng
C Đau bụng dưới, hành kinh đau bụng, buồn D Đau bụng, đau hạ sườn phải, đau chi trên
nôn, tiêu chảy
- Câu 64 : Tác dụng của huyệ**t** tâm âm giao:
A Đau khớp cổ chân, tiêu hóa kém, kinh nguyệt B Đau khớp cổ chân, đầy bụng, chán ăn, tiêu chảy,
không đều cảm, liệt chi
C Đau khớp cổ chân, tiêu hóa kém, buồn nôn, D Đau khớp cổ chân, suy nhược thần kinh, đau
tiêu chảy, rong kinh đầu, tê tay
- Câu 65 : Có 1 nguyên tắc KHÔNG ĐÚNG khi điều trị âm chứng và dương hư
A Dùng thuốc có tính ôn ấm để chữa B Giữ ấm, dùng thức ăn có tính bổ dưỡng, gia vị
cay, nóng
C Phần lớn là dùng các thuốc thuộc âm dược để D Dùng phương pháp cứu hoặc ôn châm để chữa
chữa
- Câu 66 : Có một nguyên tắc không đúng khi dùng thuốc điều hòa âm dương theo Y học cổ truyền:
A Nếu âm hư dùng thuốc bổ âm B Nếu dương hư dùng thuốc bổ dương
C Nếu phần dương thắng dùng thuốc có tính ôn D Nếu phần âm thắng dùng thuốc có tính ôn nhiệt
lượng
- Câu 67 : Mực nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG với mối quan hệ tương sinh
A Mộc sinh hoả B Thủy sinh mộc
C Kim sinh thủy D Hoả sinh kim
- Câu 68 : Thái xung có vị trí:
A Khe khớp ngón 3,4 đo lên mu bàn chân 2 tấc B Khe khớp ngón 1,2 đo lên mu bàn chân 2 tấc
C Khe khớp ngón 2,3 đo lên mu bàn chân 2 tấc D Khe khớp ngón 4,5 đo lên mu bàn chân 2 tấc
- Câu 69 : Huyệ**t** khí hải có vị trí:
A Đường giữa bụng, rốn đo xuống 2,5 thốn B Đường giữa bụng, rốn đo xuống 1 thốn
C Đường giữa bụng, rốn đo xuống 2 thốn D Đường giữa bụng, rốn đo xuống 1,5 thốn
- Câu 70 : Mực nào dưới đây KHÔNG THUỘC thuộc tính âm
A Tỳ B Bàng quang
C Phế D Thận
- Câu 71 : Huyệ**t** thái uyên có vị trí:

- A Rãnh động mạch chậu trong, nằm trên nếp gấp cổ tay
 B Rãnh động mạch thân nền, nằm trên nếp gấp cổ tay
 C Rãnh động mạch quay, nằm trên nếp gấp cổ tay
 D Rãnh động mạch chậu, nằm trên nếp gấp cổ tay
- Câu 72 : Sờ lòng bàn tay, bàn chân nóng, ngực nóng thuộc chứng
 A Dương hư
 B Biểu chứng
 C Hàn chứng
 D Âm hư
- Câu 73 : Nguyên tắc chung trong việc điều trị:
 A Môi trường sống của thầy thuốc
 B Môi trường sống của người bệnh
 C Tứ chẩn: gồm vọng, vấn, vấn, thiết
 D Tuổi tác, phái tính, sức khỏe của cha mẹ, việc nuôi dưỡng trẻ em
- Câu 74 : Quan sát thấy rêu lưỡi vàng, giúp định bệnh ở:
 A Biểu
 B Nhiệt
 C Thấp
 D Hàn
- Câu 75 : Tác dụng của huyết huyết hải:
 A Kinh nguyệt không đều, thống kinh, đau khớp gối, đau thần kinh đùi
 B Kinh nguyệt không đều, thống kinh, nhức đầu, tê tay
 C Thống kinh, cảm cúm, ho, viêm họng, liệt chi dưới
 D Kinh nguyệt không đều, cao huyết áp, liệt chi trên
- Câu 76 : Khám kinh lạc để chẩn đoán bệnh của tạng tâm, cần chú ý:
 A Cự khuyết- tâm du
 B Thần môn- thông lý
 C Cự khuyết- thần môn
 D Cự khuyết- tâm lý
- Câu 77 : Huyết cự khuyết có vị trí:
 A Đường giữa bụng, rốn đo lên 3 thốn
 B Đường giữa ngực, rốn đo lên 5 thốn
 C Đường giữa ngực, rốn đo lên 6 thốn
 D Đường giữa bụng, rốn đo lên 4 thốn
- Câu 78 : Bắt mạch ở bộ quan bên phải, giúp định bệnh ở:
 A Tam tiêu
 B Phế
 C Thận dương
 D Tỳ
- Câu 79 : Huyết ủy trung có vị trí:
 A Phía trong nếp lằn khoe chân
 B Phía sau nếp lằn khoe chân
 C Chính giữa nếp lằn khoe chân
 D Phía ngoài nếp lằn khoe chân
- Câu 80 : Huyết dương lăng tuyền có vị trí:
 A Hõm trước và sau đầu trên xương mác
 B Hõm sau và sau đầu trên xương mác
 C Hõm sau và dưới đầu trên xương mác
 D Hõm trước và dưới đầu trên xương mác
- Câu 81 : Biểu hiện nào dưới đây không đúng với thuộc tính âm dương:
 A Hưng phần thuộc dương, ức chế thuộc âm
 B Đất thuộc dương, trời thuộc âm
 C Mùa thu thuộc âm, mùa xuân thuộc dương
 D Ngày thuộc dương, đêm thuộc âm
- Câu 82 : Huyết cách du có vị trí từ đường giữa đo ra 2 bên, mỗi bên 1,5 thốn và ngang khoảng:
 A Đốt sống lưng D7-D8
 B Đốt sống lưng D5-D6
 C Đốt sống lưng D4-D5
 D Đốt sống lưng D6-D7
- Câu 83 : Có một ý SAI trong các câu sau
 A Phủ bàng quang thuộc hành thổ
 B Phủ đờm thuộc hành mộc
 C Phủ đại trường thuộc hành kim
 D Phủ tiểu trường thuộc hành hỏa
- Câu 84 : Tác dụng của huyết ủy trung:
 A Đau khớp gối, đau thắt lưng, di tinh, liệt dương
 B Đau khớp gối, liệt chi dưới, viêm họng, ho, cảm cúm
 C Đau khớp gối, đau thắt lưng, trúng thử, tiêu chảy
 D Đau khớp gối, đau đầu, mệt mỏi, chán ăn, mất ngủ
- Câu 85 : Quan sát những thay đổi ở lưỡi, giúp định bệnh ở:
 A Can
 B Tỳ
 C Thận
 D Tâm
- Câu 86 : một ý SAI trong các câu sau
 A Phương nam thuộc hành hỏa
 B Phương đông thuộc hành thổ

- C Phương tây thuộc hành kim D Phương bắc thuộc hành thủy
- Câu 87 : Trạng thái không gian nào thuộc dương:
 A Phía trên B Ở trong
 C Ở giữa D Phía dưới
- Câu 88 : Huyết hoàn khiêu có vị trí:
 A Giao điểm của 2/3 ngoài và 1/3 trong đường nối B Giao điểm của 1/3 ngoài và 2/3 trong đường nối
 từ mõm cùng cụt đến mấu chuyển lớn xương từ mõm cùng cụt đến mấu chuyển lớn xương
 đùi
 C Giao điểm của 2/3 ngoài và 1/3 trong đường nối D Giao điểm của 1/3 ngoài và 2/3 trong đường nối
 từ mõm cùng cụt đến xương đùi
- Câu 89 : Ngũ quan thuộc hành kim:
 A Lưỡi B Mũi
 C Miệng D Mắt
- Câu 90 : Đặc điểm nào dưới đây không đúng với thủ thuật bổ:
 A Châm từ từ, rút kim nhanh B Cường độ vê kim nhẹ, tần số ít
 C Hướng mũi kim xuôi theo đường kinh D Thời gian lưu kim ngắn
- Câu 91 : Huyết thần môn có vị trí:
 A Trên nếp gấp cổ tay, giữa xương đậu và B Trên nếp gấp cổ tay, giữa xương đậu và xương
 xương trụ, phía trong gân cơ gấp cổ tay trụ trụ, phía ngoài gân cơ gấp cổ tay trụ
 C Trên nếp gấp cổ tay, giữa xương đậu và D Trên nếp gấp cổ tay, giữa xương đậu và xương
 xương trụ, phía sau gân cơ gấp cổ tay trụ trụ, phía trước gân cơ gấp cổ tay trụ
- Câu 92 : Sự phân định thuộc tính âm dương về mặt tổ chức học cơ thể bao gồm các mục sau, NGOẠI TRỪ
 A Lục phủ thuộc dương B Lưng thuộc âm, ngực thuộc dương
 C Khí thuộc dương, huyết thuộc âm D Ngũ tạng thuộc âm
- Câu 93 : Có một nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG về sự quy nạp của các thể với ngũ hành
 A Cơ nhục thuộc hành thổ B Xương tủy thuộc hành thủy
 C Mạch thuộc hành mộc D Da lông thuộc hành kim
- Câu 94 : Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC thuộc tính dương
 A Tiểu trường B Đại trường
 C Tỳ D Đờm
- Câu 95 : Có một nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG với sự quy nạp của các tạng với ngũ hành
 A Tạng phế thuộc hành thổ B Tạng thận thuộc hành thủy
 C Tạng tâm thuộc hành hỏa D Tạng can thuộc hành mộc
- Câu 96 : Ngũ hành tương sinh bao gồm các nghĩa sau, NGOẠI TRỪ
 A Là mối quan hệ “mẫu tử” B Tạo điều kiện cho nhau phát triển
 C Bị điều tiết lẫn nhau D Là động lực thúc đẩy
- Câu 97 : Lo nghĩ nhiều quá sẽ làm tổn thương đến:
 A Thận B Tỳ
 C Phế D Can
- Câu 98 : Hỏa không có đặc điểm nào dưới đây:
 A Các nguyên nhân phong, hàn, thử, thấp, táo, B Chủ khí về mùa hạ, làm tổn hại đến dương khí
 hòa đều có thể hóa hỏa trong cơ thể
 C Triệu chứng của hỏa: sốt cao, mặt đỏ, mắt đỏ, D Thường dùng nhóm thuốc thanh nhiệt, tư âm
 môi khô, miệng khát để chữa
- Câu 99: Đặc điểm nào dưới đây không đúng với thủ thuật bổ:
 A Thời gian lưu kim ngắn B Hướng mũi kim xuôi theo đường kinh
 C Cường độ vê kim nhẹ, tần số ít D Châm từ từ, rút kim nhanh
- Câu 100 : Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC hành thủy
 A Bàn quang B Xương tủy
 C Môi miệng D Đại trường
- Câu 101 : Tác dụng của huyết nhân trung:
 A Cấp cứu ngạt, trụ tim mạch, cao huyết áp, B Cấp cứu ngạt, choáng, trụ tim mạch, sốt cao,
 chán ăn co giật trẻ em

C Cấp cứu trong thùng dạ dày, viêm ruột thừa cấp D Cấp cứu vụng châm, chán ăn ở trẻ em, chậm biết đi

Câu 102 : Thiên khu có tác dụng:

A Đau bụng, đau đầu, mệt mỏi, tiêu chảy B Đau bụng dưới, hành kinh đau bụng, buồn nôn, tiêu chảy

C Đau bụng quanh rốn, sôi bụng tiêu chảy, D Đau bụng, đau hạ sườn phải, đau chi trên
chướng bụng

Câu 103 : Huyệt phi dương có vị trí:

A Từ đỉnh mắt cá ngoài kéo thẳng lên 4 thốn B Từ đỉnh mắt cá trong kéo thẳng lên 5 thốn

C Từ đỉnh mắt cá ngoài kéo thẳng lên 7 thốn D Từ đỉnh mắt cá trong kéo thẳng lên 3 thốn

Câu 104 : Tác dụng của huyệt huyết hải:

A Kinh nguyệt không đều, thống kinh, đau khớp gối, đau thần kinh đùi B Kinh nguyệt không đều, thống kinh, nhức đầu, tê tay

C Kinh nguyệt không đều, cao huyết áp, liệt chi trên D Thống kinh, cảm cúm, ho, viêm họng, liệt chi dưới

Câu 105 : Có một nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG với sự quy nạp của các tạng với ngũ hành

A Tạng can thuộc hành mộc B Tạng thận thuộc hành thủy

C Tạng tâm thuộc hành hỏa D Tạng phế thuộc hành thổ

Câu 106 : Có một ý SAI trong các câu sau

A Phủ đởm thuộc hành mộc B Phủ bàng quang thuộc hành thổ

C Phủ đại trường thuộc hành kim D Phủ tiểu trường thuộc hành hỏa

Câu 107 : Học thuyết ngũ hành bao gồm các quy luật:

A Quy luật bình hành B Quy luật tương sinh

C Quy luật đối lập D Quy luật mâu thuẫn

Câu 108 : Huyệt cách du có vị trí từ đường giữa đo ra 2 bên, mỗi bên 1,5 thốn và ngang khoảng:

A Đốt sống lưng D7-D8 B Đốt sống lưng D5-D6

C Đốt sống lưng D6-D7 D Đốt sống lưng D4-D5

Câu 109 : Tác dụng của hợp cốc:

A Liệt mặt, sốt, cao huyết áp, đau nhức các khớp B Chữa sốt cao, liệt mặt, viêm họng, chảy máu cam, đau răng

C Mệt mỏi, chán ăn, nhức đầu, đau bụng kinh, liệt mặt D Dẫn cơ, đau chi dưới, viêm bàng quang, rối loạn tiêu hóa

Câu 110 : Khám kinh lạc để chẩn đoán bệnh của tạng can, cần chú ý:

A Can du- thái xung B Kỳ môn- thái xung

C Tỳ du- công tôn D Chương môn- thái bạch

Câu 111 : Huyệt đởm du có vị trí:

A Giữa đốt sống lưng D9-D10 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn B Giữa đốt sống lưng D10-D11 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn

C Giữa đốt sống lưng L1-L2 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn D Giữa đốt sống lưng D11-D12 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn

Câu 112 : Âm dương đối lập KHÔNG BAO HÀM nghĩa nào dưới đây

A Âm dương đối lập tuyệt đối B Vừa đối lập vừa thống nhất

C Âm dương chế ước D Âm dương mâu thuẫn

Câu 113 : Bệnh lý do mối quan hệ tương thừa, khi điều trị cần phải can thiệp vào hành nào là chính

A Hành nó sinh ra B Hành khắc nó

C Hành sinh ra nó D Hành nó khắc

Câu 114 : Sự kiềm chế quá mức làm cho hành bị khắc không hoàn thành được chức năng của mình thuộc mối quan hệ nào dưới đây

A Tương sinh B Tương Thừa

C Tương vũ D Tương khắc

Câu 115 : Khí hải có tác dụng:

A Đau bụng dưới, kinh nguyệt không đều, nhức đầu, chán ăn B Đau bụng quanh rốn, buồn nôn, tiêu chảy, kinh đến muộn

C Đau bụng quanh rốn, thống kinh, nhức đầu, chán ăn D Đau bụng quanh rốn, đái dầm, suy nhược cơ thể, đau bụng kinh

Câu 116 : Bốn bộ mạch thường là lưu ý trong chẩn đoán:

A Phù, trầm, hỗn, hoạt

B Trầm, trì, hồng, đại

C Phù, trầm, trì, sắc

D Hữu lực, vô lực, trì, sắc

Câu 117 : Huyệ**t** bàng quang du có vị trí:

A Giữa đốt sống lưng L5-S1 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn

B Giữa đốt sống lưng S3-S4 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn

C Giữa đốt sống lưng S1-S2 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn

D Giữa đốt sống lưng S2-S3 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn

Câu 118 : Huyệ**t** trung quản có vị trí:

A Đường giữa bụng, rốn đo lên 4 thốn

B Đường giữa bụng, rốn đo lên 3 thốn

C Đường giữa bụng, rốn đo lên 1 thốn

D Đường giữa bụng, rốn đo lên 2 thốn

Câu 119 : Trạng thái không gian nào thuộc dương:

A Ở giữa

B Phía dưới

C Ở trong

D Phía trên

Câu 120 : Huyệ**t** chủ vùng thượng vị là:

A Ủy trung

B Nội quan

C Hợp cốc

D Túc tam lý

Câu 121 : Ngũ quan thuộc hành thổ:

A Mắt

B Miệng

C Lưỡi

D Mũi

Câu 122 : Khám kinh lạc để chẩn đoán bệnh của tạng tâm, cần chú ý:

A Cự khuyết- tâm lý

B Cự khuyết- tâm du

C Cự khuyết- thần môn

D Thần môn- thông lý

Câu 123 : Âm dương bình hành KHÔNG BAO HÀM nghĩa nào dưới đây

A Âm dương nương tựa vào nhau

B Âm dương đối lập trong thể bình hành

C Âm dương bình hành nghĩa là cân bằng nhau

D Âm dương bình hành trong sự tiêu trưởng

Câu 124 : Huyệ**t** cách du là huyệ**t** hội của:

A Phủ

B Khí

C Huyệ**t**

D Tạng

Câu 125 : Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC thuộc tính âm

A Tỳ

B Bàng quang

C Phế

D Thận

Câu 126 : Biểu hiện nào dưới đây không đúng với thuộc tính âm dương:

A Đất thuộc dương, trời thuộc âm

B Mùa thu thuộc âm, mùa xuân thuộc dương

C Ngày thuộc dương, đêm thuộc âm

D Hưng phấn thuộc dương, ức chế thuộc âm

Câu 127 : Huyệ**t** thần môn có vị trí:

A Trên nếp gấp cổ tay, giữa xương đậ**u** và xương trụ, phía trong gân cơ gấp cổ tay trụ

B Trên nếp gấp cổ tay, giữa xương đậ**u** và xương trụ, phía sau gân cơ gấp cổ tay trụ

C Trên nếp gấp cổ tay, giữa xương đậ**u** và xương trụ, phía ngoài gân cơ gấp cổ tay trụ

D Trên nếp gấp cổ tay, giữa xương đậ**u** và xương trụ, phía trước gân cơ gấp cổ tay trụ

Câu 128 : Huyệ**t** khâu khư có vị trí:

A Hõm trước dưới mắt cá ngoài (giữa 2 huyệ**t** giai khê và thân mạch)

B Hõm trước dưới mắt cá trong (giữa 2 huyệ**t** giai khê và thân mạch)

C Hõm trước dưới mắt cá trong (giữa 2 huyệ**t** giai khê và thân mạch)

D Hõm sau dưới mắt cá ngoài (giữa 2 huyệ**t** giai khê và thân mạch)

Câu 129 : Ngũ quan thuộc hành kim:

A Lưỡi

B Mắt

C Miệng

D Mũi

Câu 130 : Quan sát thấy rêu lưỡi vàng, giúp định bệnh ở:

A Thấp

B Biểu

C Nhiệt

D Hàn

- Câu 131 : Huyết chương môn có vị trí:
 A Đầu xương sườn tự do thứ 12 B Đầu xương sườn tự do thứ 13
 C Đầu xương sườn tự do thứ 11 D Đầu xương sườn tự do thứ 10
- Câu 132 : Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC triệu chứng âm thắng
 A Rêu lưỡi trắng dày, chất lưỡi nhợt B Trong người thấy lạnh, ỉa chảy
 C Mạch trầm vô lực D Chân tay lạnh, sợ lạnh
- Câu 133 : Có một nhận xét KHÔNG ĐÚNG khi nói về đặc điểm nguyên nhân gây bệnh bên trong
 A Khủng là khủng khiếp, thái quá hại can B Tư là tư lự, lo âu, thái quá hại tỳ
 C Bi là bi quan, thái quá hại phế, hại tỳ D Kinh là kinh hoàng, thái quá hại thận, hại tâm
- Câu 134 : Hệ thống kinh lạc không có đặc điểm nào dưới đây:
 A Gồm 12 đường kinh khác và 8 kỳ kinh B Hệ thống kinh lạc liên kết các tổ chức cơ thể có chức năng khác nhau thành một khối thống nhất
 C Các đường kinh âm phân bố ở phía trong, các đường kinh dương phân bố ở phía ngoài D Các đường kinh âm hướng từ phủ ra ngoài, các đường kinh dương hướng từ ngoài vào tạng
- Câu 135 : Sờ lòng bàn tay, bàn chân nóng, ngực nóng thuộc chứng
 A Biểu chứng B Dương hư
 C Hàn chứng D Âm hư
- Câu 136 : Nội hàn không có đặc điểm nào dưới đây:
 A Do ăn nhiều đồ ăn sống lạnh kéo dài gây ra B Dùng thuốc có vị cay tính ấm để chữa
 C Do nội tạng thiếu dương khí gây ra D Dùng thuốc ôn lý trừ hàn hoặc dùng thuốc bổ dương để chữa
- Câu 137 : Huyết hoàn khiêu có vị trí:
 A Giao điểm của 2/3 ngoài và 1/3 trong đường nối từ mồm cùng đến xương đùi B Giao điểm của 2/3 ngoài và 1/3 trong đường nối từ mồm cùng cắt đến mấu chuyển lớn xương đùi
 C Giao điểm của 1/3 ngoài và 2/3 trong đường nối từ mồm cùng cắt đến xương đùi D Giao điểm của 1/3 ngoài và 2/3 trong đường nối từ mồm cùng cắt đến mấu chuyển lớn xương đùi
- Câu 138 : Huyết trung cực có vị trí:
 A Đường giữa bụng, rốn đo xuống 4 thốn B Đường giữa bụng, rốn đo xuống 5 thốn
 C Đường giữa bụng, rốn đo xuống 3 thốn D Đường giữa bụng, rốn đo xuống 2 thốn
- Câu 139 : Huyết chủ vùng cổ gáy là:
 A Nội quan B Túc tam lý
 C Hợp cốc D Ủy trung
- Câu 140 : Thái xung có vị trí:
 A Khe khớp ngón 2,3 đo lên mu bàn chân 2 tấc B Khe khớp ngón 3,4 đo lên mu bàn chân 2 tấc
 C Khe khớp ngón 1,2 đo lên mu bàn chân 2 tấc D Khe khớp ngón 4,5 đo lên mu bàn chân 2 tấc
- Câu 141 : một ý SAI trong các câu sau
 A Phương đông thuộc hành thổ B Phương nam thuộc hành hỏa
 C Phương tây thuộc hành kim D Phương bắc thuộc hành thủy
- Câu 142 : Những triệu chứng nào được xếp vào biểu chứng:
 A Giai đoạn sau của cảm nhiễm các loại B Một hội chứng bao gồm các triệu chứng: phát sốt, sợ lạnh, sợ gió
 C Đau đầu và đau mình, sốt, rêu vàng D Nghẹt mũi, ho húng hắng, rêu lưỡi trắng mỏng
- Câu 143 : Quan sát những thay đổi ở lưỡi, giúp định bệnh ở:
 A Tỳ B Thận
 C Tâm D Can
- Câu 144 : Có một nguyên tắc không đúng khi chữa bệnh do phong gây ra:
 A Nếu do huyết trệ sinh phong thì dùng thuốc hành huyết B Nếu do huyết hư sinh phong thì dùng thuốc bổ huyết
 C Nếu do can phong nội động thì dùng thuốc trấn kinh an thần D Nếu do ngoại phong thì dùng thuốc tân ôn hoặc tân lương kiêm trừ phong

Câu 145 : Bệnh thuộc nhiệt thường gặp ở mạch:

- A Phù B Sác vô lực
C Sác D Phù hữu lực

Câu 146 : Vị trí huyết nghinh hương:

- A Trên đường ngang chân cánh mũi, nơi gặp B Trên đường ngang chân cánh mũi, giữa nhân
rãnh mũi miệng trung vượt dọc ra
C Trên đường ngang chân cánh mũi, nơi giao D Trên đường ngang chân cánh mũi, đến khốe
đường giữa ngang cung Long mày miệng

Câu 147 : Sự phân định thuộc tính âm dương về mặt tổ chức học cơ thể bao gồm các mục sau, NGOẠI TRỪ

- A Lục phủ thuộc dương B Lưng thuộc âm, ngực thuộc dương
C Khí thuộc dương, huyết thuộc âm D Ngũ tạng thuộc âm

Câu 148 : Huyết không có đặc điểm nào dưới đây:

- A Khi kích thích vào huyết đưa lại cho con người B Là những điểm nằm trên đường kinh, hoặc
cảm giác đặc khí ngoài đường kinh
C Huyết là nơi dùng để chữa bệnh và phòng D Các huyết nằm trên đường kinh trùng với
bệnh đường kinh của các dây thần kinh

Câu 149 : Có 1 nguyên tắc KHÔNG ĐÚNG khi điều trị âm chứng và dương hư

- A Phần lớn là dùng các thuốc thuộc âm dược để B Dùng thuốc có tính ôn ấm để chữa
chữa
C Giữ ấm, dùng thức ăn có tính bổ dưỡng, gia vị D Dùng phương pháp cứu hoặc ôn châm để chữa
cay, nóng

Câu 150 : Mục nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG với mối quan hệ tương sinh

- A Mộc sinh hỏa B Thủy sinh mộc
C Hỏa sinh kim D Kim sinh thủy

Câu 151 : Định nghĩa châm cứu là:

- A lạch là đường nằm dọc B Kinh là đường nằm ngang
C Kinh là một mạng lưới khắp cơ thể D Kinh là đường nằm dọc

Câu 152 : Tác dụng của huyết tâm âm giao:

- A Đau khớp cổ chân, tiêu hóa kém, buồn nôn, B Đau khớp cổ chân, đầy bụng, chán ăn, tiêu chảy,
tiêu chảy, rong kinh cảm, liệt chi
C Đau khớp cổ chân, suy nhược thần kinh, đau D Đau khớp cổ chân, tiêu hóa kém, kinh nguyệt
đầu, tê tay không đều

Câu 153 : Huyết túc tâm lý có tác dụng chủ trị ở vùng:

- A Bụng trên B Đầu mặt
C Ngực sườn D Bụng dưới

Câu 154 : Huyết cự khuyết có vị trí:

- A Đường giữa bụng, rốn đo lên 3 thốn B Đường giữa ngực, rốn đo lên 6 thốn
C Đường giữa bụng, rốn đo lên 4 thốn D Đường giữa ngực, rốn đo lên 5 thốn

Câu 155 : Thấp gây bệnh cho cơ thể có các đặc điểm dưới đây, ngoại trừ:

- A Chữa bệnh do thấp gây ra dùng thuốc hóa B Thấp ở biểu thường có các triệu chứng sốt cao,
thấp, trừ thấp, lợi thấp rét run
C Gây bệnh ở phần trên thì đầu có cảm giác D Gây bệnh ở phần dưới có các triệu chứng khớp
nặng, chảy nhiều nước mắt, nước mũi đau nhức, sưng, phù, tê bì, đau lưng

Câu 156 : Hệ thống kinh mạch và huyết vị có các tác dụng sau ngoại trừ:

- A Lựa chọn thuốc điều trị dựa vào sự quy kinh B Hệ thống kinh mạch huyết vị không có tác dụng
của các vị thuốc phòng bệnh
C Chẩn đoán bệnh D Áp dụng thủ thuật châm cứu, xoa bóp trị bệnh

Câu 157 : Huyết thái uyên có vị trí:

- A Rãnh động mạch chậu trong, nằm trên nếp B Rãnh động mạch quay, nằm trên nếp gấp cổ tay
gấp cổ tay
C Rãnh động mạch thân nền, nằm trên nếp gấp D Rãnh động mạch chậu, nằm trên nếp gấp cổ tay
cổ tay

Câu 158 : Hội của mạch là huyết:

- A Tuyệt cốt
C Thái Uyên
- B Cách du
D Dương lăng tuyền

Câu 159 : Có một nguyên tắc không đúng khi dùng thuốc điều hòa âm dương theo Y học cổ truyền:

- A Nếu dương hư dùng thuốc bổ dương
B Nếu phần dương thắng dùng thuốc có tính ôn lương
- C Nếu âm hư dùng thuốc bổ âm
D Nếu phần âm thắng dùng thuốc có tính ôn nhiệt

Câu 160 : Có một nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG về sự quy nạp của các thể với ngũ hành

- A Cơ nhục thuộc hành thổ
B Mạch thuộc hành mộc
- C Xương tuỷ thuộc hành thủy
D Da lông thuộc hành kim

Câu 161 : Khi xem mạch ở thốn khẩu: thấy mạch chậm dưới 60 lần/phút, phản ánh chứng bệnh nào dưới đây

- A Thuộc hàn chứng
B Thuộc lý chứng
- C Thuộc hư chứng
D Thuộc biểu chứng

Câu 162 : Chẩn đoán bát cương giúp cho người thầy thuốc có được chẩn đoán cụ thể về:

- A Tình trạng xung đột giữa cơ thể và nguyên nhân gây bệnh
B Một hội chứng bao gồm các triệu chứng: phát sốt, sợ lạnh, sợ gió
- C Hiện tượng bệnh truyền về hàn hay nhiệt
D Giai đoạn sau của cảm nhiễm các loại

Câu 163 : Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC thuộc tính dương

- A Tiểu trường
B Tỳ
- C Đại trường
D Đờm

Câu 164 : Ngũ hành tương khắc bao gồm các nghĩa sau, NGOẠI TRỪ

- A Sự cạnh tranh lẫn nhau
B Là động lực thúc đẩy
- C Sự giám sát lẫn nhau
D Sự kiềm chế không để phát triển quá mức

Câu 165 : Những phần nào trong cơ thể được xếp vào phần âm:

- A Phủ, khí, dưới
B Nữ, tạng, nước, bụng
- C Bụng, chân, ngồi, trong, trên
D Khí, tạng, nữ, bên phải

Câu 166 : Huyết âm lăng tuyền có vị trí:

- A Sát bờ sau ngoài xương chày, ngay dưới mâm xương chày
B Sát bờ sau xương chày, ngay dưới mâm xương chày
- C Sát bờ trước xương chày, ngay dưới mâm xương chày
D Sát bờ sau trong xương chày, ngay dưới mâm xương chày

Câu 167 : Nguyên tắc điều trị "con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con" là dựa trên mối quan hệ nào dưới đây

- A Ngũ hành tương thừa
B Ngũ hành tương khắc
- C Ngũ hành tương vũ
D Ngũ hành tương sinh

Câu 168 : Các bệnh viêm khớp, phù dị ứng, chàm thuộc nguyên nhân gây bệnh nào dưới đây

- A Phong hàn
B Phong nhiệt
- C Hàn thấp
D Phong thấp

Câu 169 : Huyết ủy trung có vị trí:

- A Phía ngoài nếp lằn khoe chân
B Chính giữa nếp lằn khoe chân
- C Phía sau nếp lằn khoe chân
D Phía trong nếp lằn khoe chân

Câu 170 : Tác dụng của huyết ủy trung:

- A Đau khớp gối, đau thắt lưng, di tinh, liệt dương
B Đau khớp gối, đau thắt lưng, trúng thử, tiêu chảy
- C Đau khớp gối, liệt chi dưới, viêm họng, ho, cảm cúm
D Đau khớp gối, đau đầu, mệt mỏi, chán ăn, mất ngủ

Câu 171 : Huyết huyết hải có vị trí:

- A Điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn vào trong 1 thốn
B Điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn vào trong 2 thốn
- C Điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn vào trong 3 thốn
D Điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 1 thốn vào trong 2 thốn

Câu 172 : Nguyên tắc chung trong việc điều trị:

- A Môi trường sống của thầy thuốc
B Môi trường sống của người bệnh
- C Tử chẩn: gồm vọng, vấn, vấn, thiết
D Tuổi tác, phái tính, sức khỏe của cha mẹ, việc

nuôi dưỡng trẻ em

Câu 173 : Ba kinh âm ở tay:

- A Thủ thái âm phế, thủ dương minh đại trường, B Túc quyết âm can, Túc thiếu âm thận, Túc thái âm tỳ
C Thủ thái âm phế, thủ thiếu âm tâm, thủ quyết D Túc quyết âm can, thủ thái âm phế, thủ thiếu âm tâm bào

Câu 174 : Phát hiện một lựa chọn dùng thuốc SAI với chứng bệnh

- A Gốc bệnh là nhiệt, triệu chứng bệnh biểu hiện hàn, B hiện nhiệt, điều trị bằng dương dược
C Gốc bệnh là hàn, triệu chứng bệnh biểu hiện nhiệt, D Gốc bệnh là nhiệt, triệu chứng bệnh biểu điều trị bằng dương dược

Câu 175 : Trạng thái không gian nào thuộc âm:

- A Phía ngoài B Phía nam
C Phía dưới D Phía đông

Câu 176 : Hội của cân là huyết:

- A Dương lăng tuyền B Chương môn
C Cách du D Đản trung

Câu 177 : Huyết chủ vùng hạ vị là:

- A Hợp cốc B Tam âm giao
C Ủy trung D Nội quan

Câu 178 : Huyết liệt khuyết có vị trí:

- A Cách nếp lằn cổ tay 2 thốn phía ngoài xương B Cách nếp lằn cổ tay 4 thốn phía ngoài xương
C Cách nếp lằn cổ tay 3 thốn phía ngoài xương D Cách nếp lằn cổ tay 1,5 thốn phía ngoài xương
quay quay

Câu 179 : Thứ tự hỏi bệnh theo thập vấn ca quát như sau:

- A Hãn, hàn, đầu, thân, tiện, lung, khát, ẩm thực, B Hàn, hãn, đầu, thân, ẩm thực, hung, phúc, khát,
hung, phúc, cựu bệnh, nhân lung, cựu bệnh, nhân
C Hãn, hàn, đầu, thân, tiện, ẩm thực, hung, D Hãn, hàn, tiện, đầu, thân, lung, hung, phúc,
phúc, lung, khát, cựu bệnh, nhân khát, ẩm thực, cựu bệnh, nhân

Câu 180 : Bắt mạch ở bộ quan bên phải, giúp định bệnh ở:

- A Tam tiêu B Phế
C Thận dương D Tỳ

Câu 181 : Thuốc cứu không có đặc điểm nào dưới đây:

- A Có tác dụng điều trị bệnh B Không có tác dụng phòng bệnh
C Làm từ ngải cứu D Có tác dụng làm ấm nóng huyết vị

Câu 182 : Có một nhận xét không đúng khi nói về đặc điểm nguyên nhân gây bệnh bên trong:

- A Nộ là bực tức, thái quá hại can B Ưu là buồn rầu, thái quá hại tỳ
C Khủng là khủng khiếp, thái quá hại tâm D Hỷ là vui mừng, thái quá hại tâm

Câu 183 : Mạch sắc phản ánh bệnh thuộc chứng nào dưới đây

- A Nhiệt chứng B Phong chứng
C Thấp chứng D Hàn chứng

Câu 184 : Huyết dương lăng tuyền có vị trí:

- A Hõm trước và sau đầu trên xương mác B Hõm sau và dưới đầu trên xương mác
C Hõm sau và sau đầu trên xương mác D Hõm trước và dưới đầu trên xương mác

Câu 185 : Biểu hiện của Hàn chứng:

- A Đầy bụng, no hơi, tiêu chảy, mệt mỏi, sốt B Người lạnh, đau đầu, chán ăn
C Sợ lạnh, tay chân lạnh, Tiêu chảy D Người nóng bức rức, Tiêu chảy, mệt mỏi

Câu 186 : Cách uống thuốc nào dưới đây không đúng:

- A Các thuốc lý khí, lý huyết, nhuận hạ cần uống B Bệnh thiên hàn can uống thuốc lúc nóng
lúc nguội

- C Bệnh thiên nhiệt cần uống lúc nguội D Không nên uống thuốc lúc quá no hoặc quá đói

Câu 187 : Huyết khí hải có vị trí:

A Đường giữa bụng, rốn đo xuống 1,5 thốn

C Đường giữa bụng, rốn đo xuống 1 thốn

B Đường giữa bụng, rốn đo xuống 2,5 thốn

D Đường giữa bụng, rốn đo xuống 2 thốn

Câu 188 : Hàn có các đặc điểm gây bệnh sau, NGOẠI TRỪ

A Hay gây co cứng, chườm nóng đỡ đau

C Ngoại hàn thường gây bệnh ở biểu

B Hay gây đau, điểm đau không di chuyển

D Là âm tà, gây tổn hại đến âm khí

Câu 189 : Học thuyết ngũ hành, giận quá sẽ làm tổn thương đến:

A Tâm

C Can

B Phế

D Tỳ

Câu 190 : Có một ý sai trong các câu sau:

A Tạng tỳ thuộc hành thổ

C Tạng can thuộc hành mộc

B Tạng phế thuộc hành kim

D Tạng tâm thuộc hành thủy